

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên	
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Đại Hiến	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban	
Ông Phan Đình Trung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/05/2016
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 17.126HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

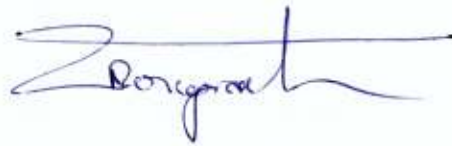
RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1



Hồ Nam Đông
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2657-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 01 - DN/ HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.068.828.426	93.661.980.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.574.962.256	9.108.966.865
1. Tiền	111		12.574.962.256	4.888.966.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.976.785.556	11.209.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.976.785.556	11.209.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.359.181.235	52.561.294.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	62.053.899.141	56.204.640.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.446.727.466	239.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.062.298.548	4.932.669.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(12.203.743.920)	(8.815.816.032)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	22.997.992.354	20.634.177.148
1. Hàng tồn kho	141		24.548.797.223	21.215.274.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159.907.025	148.541.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	159.907.025	71.675.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.241.700.542	92.759.075.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.341.741	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.152.341.741	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		101.284.389.637	89.300.731.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	100.606.095.857	88.407.294.162
Nguyên giá	222		267.759.809.705	229.879.891.587
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.153.713.848)	(141.472.597.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	678.293.780	893.437.597
Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.001.398.318)	(3.786.254.501)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		959.638.169	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		959.638.169	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.845.330.995	2.577.325.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.678.655.067	2.489.447.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.15	186.724.295	87.878.670
3. Lợi thế thương mại	269	5.10	3.979.951.633	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.310.528.968	186.421.056.001

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 01 - DN/ HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.550.029.084	34.436.273.843
I. Nợ ngắn hạn	310		59.563.529.084	33.449.773.843
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.889.333.928	9.830.865.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.969.343.595	1.905.549.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.240.585.281	4.013.028.087
4. Phải trả người lao động	314		7.494.260.286	9.139.617.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.090.770.844	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		936.279.312	1.523.272.163
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	1.047.420.384	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		895.535.454	901.215.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.760.499.884	151.984.782.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	189.760.499.884	151.984.782.158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.554.754.575	17.550.100.267
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.278.713.729	23.053.471.116
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.593.106.602	6.238.452.181
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.685.607.127	16.815.018.935
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.920.600.375	9.374.779.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		250.310.528.968	186.421.056.001



Người duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN/ HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	327.272.806.835	296.218.039.119
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		327.272.806.835	296.218.039.119
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	219.937.653.856	216.112.151.097
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.335.152.979	80.105.888.022
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.138.308.091	905.824.017
6. Chi phí tài chính	22	6.4	199.836.122	64.003.960
Trong đó, chi phí lãi vay	23		178.856.951	31.166.333
7. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.731.085.936	10.467.368.115
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	31.755.844.322	29.120.995.571
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.786.694.690	41.359.344.393
10. Thu nhập khác	31		485.530.594	784.955.460
11. Chi phí khác	32		327.122.254	375.467.459
12. Lợi nhuận khác	40		158.408.340	409.488.001
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.945.103.030	41.768.832.394
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	13.047.483.212	8.865.168.605
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(98.845.625)	187.124.665
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.996.465.443	32.716.539.125
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.921.857.127	30.058.748.935
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.074.608.316	2.657.790.190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16.4	5.507	3.679
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.16.4	5.507	3.679



Người duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 03 - DN/ HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.945.103.030	41.768.832.394
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.7	22.021.261.945	19.048.491.860
Các khoản dự phòng	03		5.405.055.970	1.087.177.341
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.500.838)	(275.660)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.294.489.470)	(1.001.236.831)
Chi phí lãi vay	06	6.4	178.856.951	31.166.333
Các khoản điều chỉnh khác	07		(58.020.852)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		90.172.266.736	60.934.155.437
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.485.143.682)	(26.797.708.390)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.333.522.904)	8.785.439.721
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.065.193.115	8.853.277.046
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.123.307.755)	(139.133.171)
Tiền lãi vay đã trả	14		(178.856.951)	(31.166.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(12.881.325.250)	(8.298.423.500)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.680.000)	(134.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.229.623.309	43.172.275.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.464.505.535)	(36.475.463.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.454.545	551.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.512.785.556)	(17.229.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.745.000.000	10.567.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.3	1.067.216.823	764.418.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.019.619.723)	(41.821.227.128)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 03 - DN/ HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	13.000.000.000	16.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(13.000.000.000)	(11.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.747.470.000)	(21.248.312.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.747.470.000)	(16.248.312.250)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		13.462.533.586	(14.897.263.568)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.108.966.865	23.977.209.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.461.805	29.021.225
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	22.574.962.256	9.108.966.865

Người duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 495 (31/12/2015: 514).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng.
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%
2.	Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	60,02%	60,02%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:

- + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
- + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: đã khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	236.183.594	303.024.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.338.778.662	4.585.942.240
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.220.000.000
Cộng	22.574.962.256	9.108.966.865

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	11.928.499.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.778.082.800	-
Các khách hàng khác	43.567.563.154	41.539.564.861
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 9	710.473.287	2.736.576.051
Cộng	62.053.899.141	56.204.640.812

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	6.290.883.303	-	257.765.933	-
Phải thu khác	4.771.415.245	(4.465.006.016)	4.674.903.704	(4.498.923.025)
Cộng	11.062.298.548	(4.465.006.016)	4.932.669.637	(4.498.923.025)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.152.341.741	-	881.018.203	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	17.113.881.680	9.375.143.776	4.530.073.799	213.180.792
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.466.738.516	1.732.500	4.498.923.025	-
Cộng	21.580.620.196	9.376.876.276	9.028.996.824	213.180.792

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Dưới 6 tháng
Các khách hàng khác	10.582.840.296	578.651.376	Từ 6 tháng đến 3 năm	9.028.996.824	213.180.792	Từ 1 - 3 năm
Cộng	21.580.620.196	9.376.876.276		9.028.996.824	213.180.792	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.795.942.386	-	7.051.378.739	-
Công cụ, dụng cụ	419.948.490	-	261.527.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.627.558.696	-	864.816.785	-
Thành phẩm	8.679.549.351	(835.242.862)	11.214.840.302	(581.097.171)
Hàng hóa	2.025.798.300	(715.562.007)	1.822.710.555	-
Cộng	24.548.797.223	(1.550.804.869)	21.215.274.319	(581.097.171)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do có thêm hàng chậm luân chuyển..

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	54.265.379.247	117.799.530.339	56.352.492.364	625.469.879	520.611.939	316.407.819	229.879.891.587
Mua trong năm	-	14.214.109.091	15.336.096.364	94.500.000	-	-	29.644.705.455
Tăng do hợp nhất kinh doanh	945.269.776	7.366.098.173	500.000.000	-	-	-	8.811.367.949
Thanh lý	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 31/12/2016	55.210.649.023	139.379.737.603	71.612.433.442	719.969.879	520.611.939	316.407.819	267.759.809.705
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	32.774.951.323	83.579.059.195	23.773.777.839	524.829.652	503.571.597	316.407.819	141.472.597.425
Khấu hao trong năm	2.377.368.773	10.307.240.516	9.011.305.445	93.163.052	17.040.342	-	21.806.118.128
Tăng do hợp nhất kinh doanh	526.318.908	3.662.200.274	262.634.399	-	-	-	4.451.153.581
Thanh lý	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 31/12/2016	35.678.639.004	97.548.499.985	32.471.562.397	617.992.704	520.611.939	316.407.819	167.153.713.848
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	21.490.427.924	34.220.471.144	32.578.714.525	100.640.227	17.040.342	-	88.407.294.162
Tại ngày 31/12/2016	19.532.010.019	41.831.237.618	39.140.871.045	101.977.175	-	-	100.606.095.857

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.575.055.771 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Tại ngày 31/12/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	2.332.608.390	332.860.111	3.786.254.501
Khấu hao trong năm	-	114.567.154	100.576.663	215.143.817
Tại ngày 31/12/2016	1.120.786.000	2.447.175.544	433.436.774	4.001.398.318
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	196.186.708	183.239.889	893.437.597
Tại ngày 31/12/2016	514.011.000	81.619.554	82.663.226	678.293.780

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.681.069.755 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.674.905.067	1.532.891.585
Chi phí đền bù	-	947.283.000
Các khoản khác	3.750.000	9.272.727
Cộng	3.678.655.067	2.489.447.312

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	117.398.900	78.265.934
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	417.412.617	278.275.077
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.821.829.433	514.864.622
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	340.719.783	(196.795.478)
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	371.648.334	208.286.430
Quyền khai thác mỏ Tutra	396.891.000	440.990.000
Cộng	3.674.905.067	1.532.891.585

5.10. Lợi thế thương mại

	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	-
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	4.341.765.418
Đã phân bổ trong kỳ	(361.813.785)
Tại ngày 31/12	3.979.951.633

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm được xác định như sau:

Giá phí khoản đầu tư:	9.800.000.000
Giá trị hợp lý tài sản thuần trong công ty con tại ngày mua:	5.458.234.582
Lợi thế thương mại:	4.341.765.418

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân VLXD				
Thanh Trà	2.438.007.822	2.438.007.822	228.379.511	228.379.511
Phải trả cho các đối tượng khác	11.428.260.788	11.428.260.788	8.479.288.958	8.479.288.958
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 9	1.023.065.318	1.023.065.318	1.123.197.482	1.123.197.482
Cộng	<u>14.889.333.928</u>	<u>14.889.333.928</u>	<u>9.830.865.951</u>	<u>9.830.865.951</u>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.378.138.031	12.575.289.550	12.455.104.547	-	1.498.323.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.245.032	2.311.330.737	13.091.587.212	12.881.325.250	135.476.625	2.609.824.292
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.312.030	1.379.914.832	1.025.226.307	-	423.000.555
Thuế tài nguyên	22.903.500	126.359.395	3.979.402.558	3.567.306.386	22.903.500	538.455.567
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.244.564	1.527.397.714	1.527.397.945	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	61.643.330	1.072.976.700	1.030.882.530	-	103.737.500
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	71.675.432	4.013.028.087	33.626.568.566	32.487.242.965	159.907.025	5.240.585.281

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	972.341.741	881.018.203
Các khoản trích trước khác	118.429.103	255.206.884
Cộng	1.090.770.844	1.136.225.087

5.14. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí tiền lương	1.047.420.384	-
Dài hạn:		
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	986.500.000	986.500.000

5.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	186.724.295	87.878.670

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	7.783.732.386	140.817.707.019
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.058.748.935	2.657.790.190	32.716.539.124
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	526.963.996	(526.963.996)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(50.218.132)	(33.449.979)	(83.668.111)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.393.750.000)	(1.007.480.000)	(21.401.230.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(38.752.848)	(25.813.027)	(64.565.875)
Tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.550.100.267	23.053.471.116	9.374.779.570	151.984.782.158
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	44.921.857.127	6.074.608.316	50.996.465.443
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.004.654.308	(6.004.654.308)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.236.250.000)	(1.511.220.000)	(13.747.470.000)
Tăng khác	-	-	-	-	570.826.283	-	570.826.283
Giảm khác	-	-	-	-	(26.536.489)	(17.567.511)	(44.104.000)
Tại ngày 31/12/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	50.278.713.729	13.920.600.375	189.760.499.884

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tổ chức trong nước	61,0%	51.881.120.000	61,0%	51.881.120.000
Tổ chức nước ngoài	2,9%	2.485.900.000	2,9%	2.485.900.000
Cá nhân trong nước	34,6%	29.406.890.000	34,6%	29.406.890.000
Cá nhân nước ngoài	1,4%	1.226.090.000	1,4%	1.226.090.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

5.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	44.921.857.127	30.058.748.935
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(50.218.132)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	44.921.857.127	30.008.530.803
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.157.500	8.157.500
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	5.507	3.679

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại: USD	83.402,66	16.934,94
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.965.949.443	3.060.379.921

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	12.474.101.633	536.543.990
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	30.199.360.556	34.071.371.178
Doanh thu gạch	70.777.571.985	68.831.383.144
Doanh thu cao lanh	31.935.873.245	40.751.229.604
Doanh thu bê tông	181.885.899.416	152.027.511.203
Cộng	327.272.806.835	296.218.039.119
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 9	5.884.721.605	5.606.634.312

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	10.356.437.368	776.527.044
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	21.110.931.106	23.271.550.847
Giá vốn gạch	39.779.193.865	52.104.486.057
Giá vốn cao lanh	11.484.608.360	28.169.948.585
Giá vốn bê tông	138.176.190.855	111.884.924.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(969.707.698)	(95.285.683)
Cộng	219.937.653.856	216.112.151.097

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.067.216.823	764.418.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.091.268	140.472.017
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	933.351
Cộng	1.138.308.091	905.824.017

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	178.856.951	31.166.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.979.171	32.837.627
Cộng	199.836.122	64.003.960

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	6.401.455.563	4.911.610.565
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.822.459.046	1.446.779.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		9.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.887.220.473	2.074.776.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.265.357	816.332.522
Chi phí bằng tiền khác	1.734.685.497	1.208.596.302
Cộng	12.731.085.936	10.467.368.115

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	16.701.948.848	18.028.021.740
Chi phí vật liệu quản lý	1.004.451.313	1.140.067.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	942.031.862	845.963.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.615.320	1.527.129.825
Thuế, phí và lệ phí	1.435.668.494	1.579.602.759
Chi phí dự phòng	3.518.980.019	230.043.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.328.713	1.047.437.180
Chi phí bằng tiền khác	4.613.819.753	4.722.730.198
Cộng	31.755.844.322	29.120.995.571

6.7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.798.935.090	125.400.152.491
Chi phí nhân công	55.727.460.252	54.933.719.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.021.261.945	19.048.491.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.708.544.214	39.152.572.551
Chi phí khác bằng tiền	19.598.921.318	12.822.956.428
Cộng	262.855.122.819	251.357.892.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	63.945.103.030	41.768.832.394
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.241.761.207	337.588.307
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(372.838.162)	(1.810.199.769)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	64.814.026.075	40.296.220.932
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	12.962.805.215	8.865.168.605
Điều chỉnh thuế của năm trước	84.677.997	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.047.483.212	8.865.168.605

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(246.892.224)	(28.111.111)	(275.003.335)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	179.791.331	7.333.334	187.124.665
Tại ngày 01/01/2016	(67.100.893)	(20.777.777)	(87.878.670)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(107.401.180)	8.555.555	(98.845.625)
Tại ngày 31/12/2016	(174.502.073)	(12.222.222)	(186.724.295)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	47.309.317.163	30.199.360.556	70.952.674.608	43.590.556.699	183.546.012.830	(48.325.115.021)	327.272.806.835
GVHB	42.698.135.343	21.352.126.797	39.954.296.488	23.065.625.362	140.625.078.570	(47.757.608.704)	219.937.653.856
Lãi gộp	4.611.181.820	8.847.233.759	30.998.378.120	20.524.931.337	42.920.934.260	(567.506.317)	107.335.152.979
Chi phí bán hàng	37.644.327	1.077.583.353	1.440.850.744	784.711.130	9.390.296.382	-	12.731.085.936
Chi phí QLDN	1.233.995.124	2.914.273.525	5.629.360.331	4.206.539.575	17.443.195.315	328.480.452	31.755.844.322
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	3.339.542.369	4.855.376.881	23.928.167.045	15.533.680.632	16.087.442.563	(895.986.769)	62.848.222.721
Doanh thu tài chính	5.506.101.537	28.411.749	998.529.517	(5.063.953)	1.069.905	(5.390.740.664)	1.138.308.091
Chi phí tài chính	191.636.176	5.607.598	-	2.592.348	-	-	199.836.122
Lợi nhuận HĐ tài chính	5.314.465.361	22.804.151	998.529.517	(7.656.301)	1.069.905	(5.390.740.664)	938.471.969
Thu nhập khác	228.541.383	23	153.439.678	6.905.178	96.644.332	-	485.530.594
Chi phí khác	209.143.531	6.482.985	40.940.175	24.364.011	46.191.552	-	327.122.254
Lợi nhuận khác	19.397.852	(6.482.962)	112.499.503	(17.458.833)	50.452.780	-	158.408.340
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.673.405.582	4.871.698.070	25.039.196.065	15.508.565.498	16.138.965.248	(6.286.727.433)	63.945.103.030
Chi phí thuế TNDN							13.047.483.212
Chi phí thuế hoãn lại							(98.845.625)
Lợi nhuận sau thuế							50.996.465.443

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2016 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2016 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2016 VND
Tài sản của bộ phận	36.257.739.315	23.263.905.776	54.657.989.649	33.579.737.621	141.393.627.861	(39.029.195.549)	250.123.804.673
Tài sản không phân bổ	186.724.295						186.724.295
Tổng tài sản							250.310.528.968
Nợ phải trả của bộ phận	10.085.599.763	6.438.027.051	15.125.990.419	9.292.818.722	39.129.113.129	(19.521.520.000)	60.550.029.084
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2016 VND	Gạch Năm 2016 VND	Cao lanh Năm 2016 VND	Đá, bê tông Năm 2016 VND	Loại trừ Năm 2016 VND	Tổng cộng Năm 2016 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	2.721.623.637	-	400.000.000	-	26.523.081.818	-	29.644.705.455
Chi phí khấu hao trong năm	1.884.462.664	3.877.912.267	1.054.041.501	1.870.922.622	13.367.256.224	(33.333.333)	22.021.261.945

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	40.166.459.092	34.071.371.178	68.831.383.144	40.173.511.425	152.027.511.203	(39.052.196.923)	296.218.039.119
GVHB	37.508.600.730	23.271.550.847	52.104.486.057	29.887.818.962	113.309.124.748	(39.969.430.247)	216.112.151.097
Lãi gộp	2.657.858.362	10.799.820.331	16.726.897.087	10.285.692.463	38.718.386.455	917.233.324	80.105.888.022
Chi phí bán hàng	44.579.710	1.197.173.916	1.346.253.416	626.594.499	7.252.766.574	-	10.467.368.115
Chi phí QLDN	1.751.899.757	3.408.355.912	4.767.095.597	4.018.788.222	15.208.189.419	(33.333.336)	29.120.995.571
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	861.378.895	6.194.290.503	10.613.548.074	5.640.309.742	16.257.430.462	950.566.660	40.517.524.336
Doanh thu tài chính	3.614.054.442	90.312	389.224.142	1.996.891	24.282	(3.099.566.052)	905.824.017
Chi phí tài chính	52.708.029	6.970.429	-	4.325.502	-	-	64.003.960
Lợi nhuận HĐ tài chính	3.561.346.413	(6.880.117)	389.224.142	(2.328.611)	24.282	(3.099.566.052)	841.820.057
Thu nhập khác	453.068.445	167.183.394	257.014.819	1.906.793	5.782.009	(100.000.000)	784.955.460
Chi phí khác	317.025.540	1.749.587	70.303.031	1.182.870	(14.793.569)	-	375.467.459
Lợi nhuận khác	136.042.905	165.433.807	186.711.788	723.923	20.575.578	(100.000.000)	409.488.001
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.558.768.213	6.352.844.193	11.189.484.004	5.638.705.054	16.278.030.322	(2.248.999.392)	41.768.832.394
Chi phí thuế TNDN							8.865.168.605
Chi phí thuế hoãn lại							187.124.665
Lợi nhuận sau thuế							32.716.539.125

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2015 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2015 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2015 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2015 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2015 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2015 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2015 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	25.547.032.480 87.878.670	21.744.923.316	43.929.348.790	25.639.412.066	97.026.519.884	(27.554.059.205)	186.333.177.331 87.878.670
Tổng tài sản							186.421.056.001
Nợ phải trả của bộ phận	5.911.708.122	5.014.631.767	10.130.617.833	5.912.746.086	22.375.441.925	(14.908.871.890)	34.436.273.843
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2015 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2015 VND	Gạch Năm 2015 VND	Cao lanh Năm 2015 VND	Đá, bê tông Năm 2015 VND	Loại trừ Năm 2015 VND	Tổng cộng Năm 2015 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	43.600.000	-	335.000.000	710.754.545	34.591.574.747	-	35.680.929.292
Chi phí khấu hao trong năm	2.473.666.979	4.075.350.960	2.030.394.934	2.604.826.025	7.897.586.295	(33.333.333)	19.048.491.860

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng
2. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ sau cùng
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu – Xem thêm mục 5.3 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	710.473.287	2.736.576.051
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả - Xem thêm mục 5.11 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(1.023.065.318)	(1.123.197.482)

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.884.721.605	5.606.634.312
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.159.481.805	2.656.839.295

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	3.871.980.500	3.593.051.621
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.023.834.000	787.932.500

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	357.600.000	284.400.000

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	986.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	986.500.000	-

Các số liệu được phân loại lại để phù hợp hơn với bản chất của các số liệu và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn tin rằng việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt



**Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

**Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng**